FireAnt

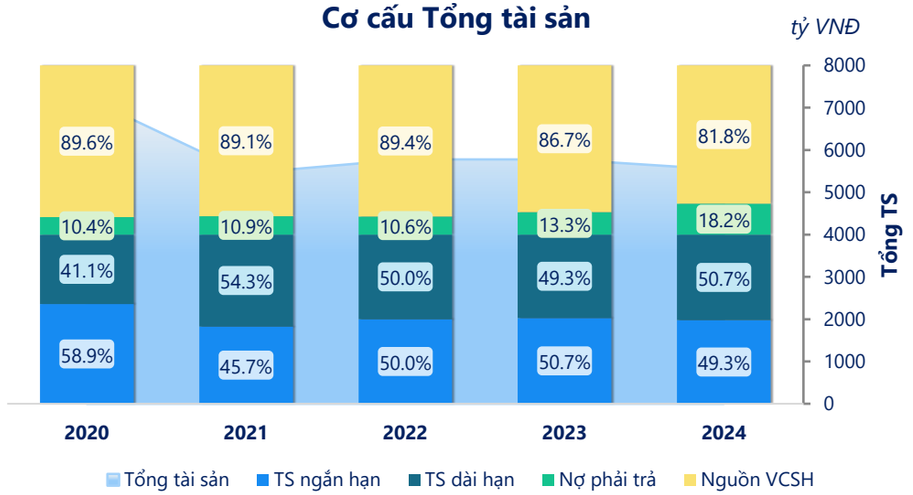
CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,815
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,855
SL cổ phiếu LH	320,613,054
KLGD BQ 20 phiên (CP)	204,550
% sở hữu nước ngoài	9.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,519
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,575
P/E	8.4
EPS	1,323

YTD	1T	3T	6T
PPC	0.9%	-2.8%	-22.2%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

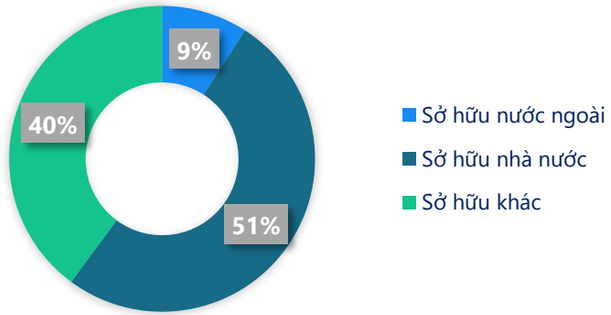
Cơ cấu Tổng tài sản



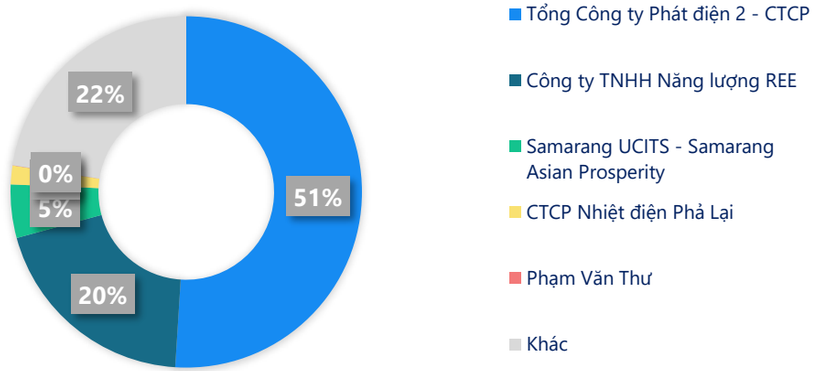
Tổng tài sản của **PPC** năm 2024 đạt **5,534** tỷ đồng, giảm **4.23%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.3% và 50.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



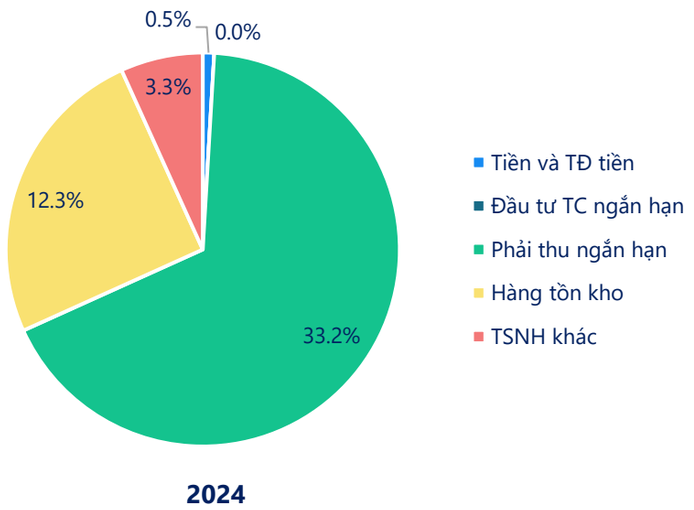
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 39.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 9.13%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Năng lượng REE nắm giữ 19.8% và đứng thứ 3 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 4.91%.

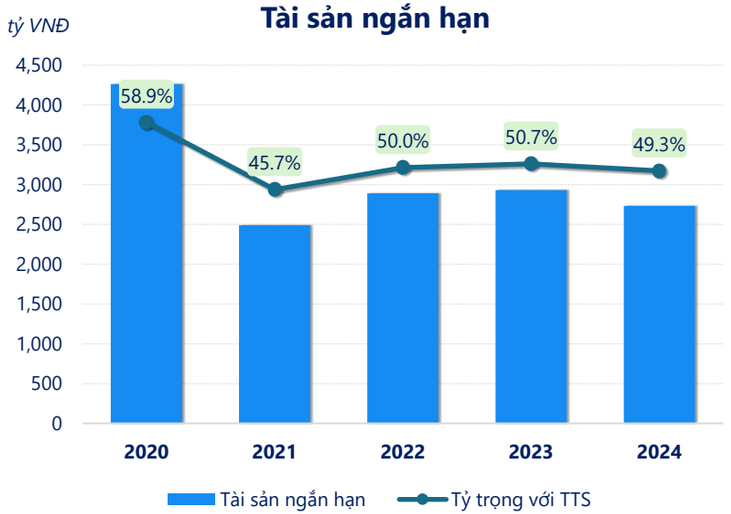
Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

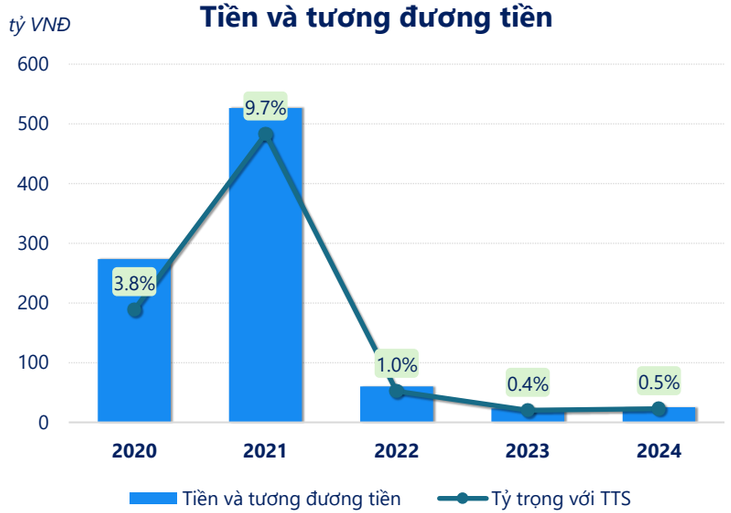
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



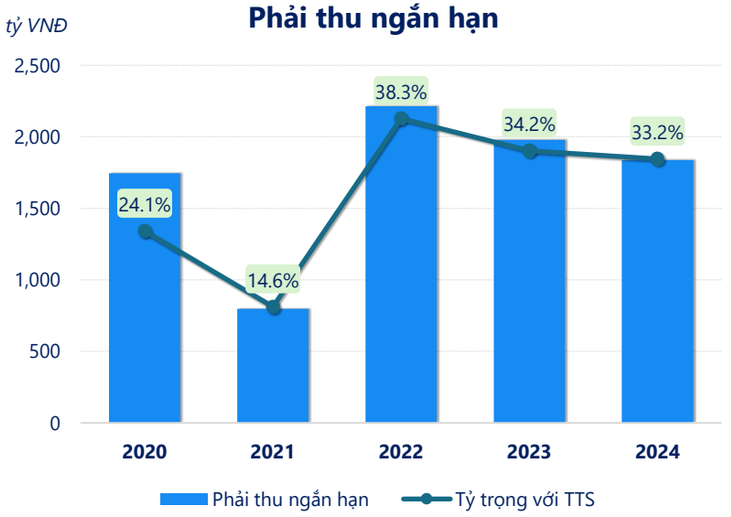
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PPC năm 2024 giảm **6.78%** so với năm trước, đạt **2,730** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



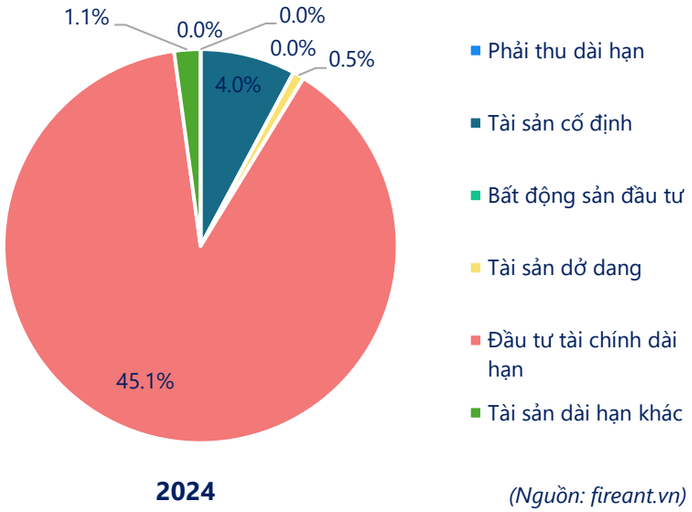
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

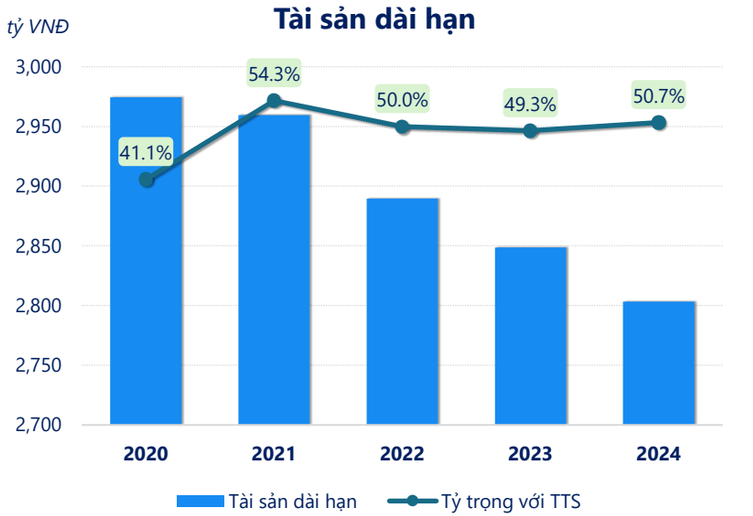
CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



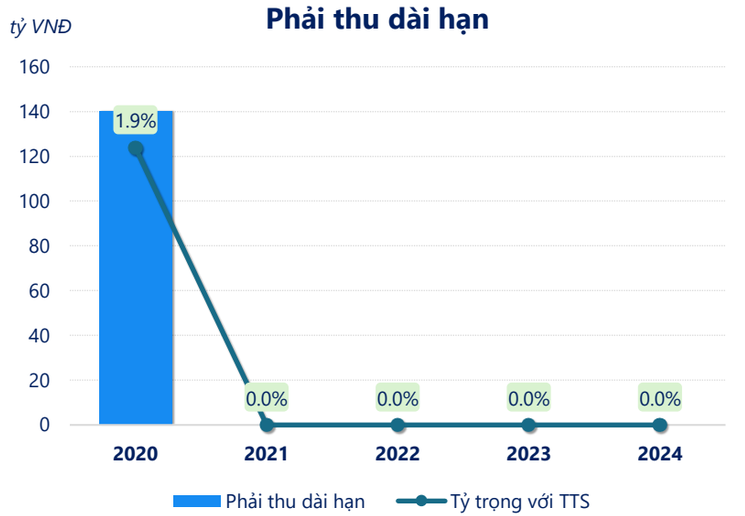
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

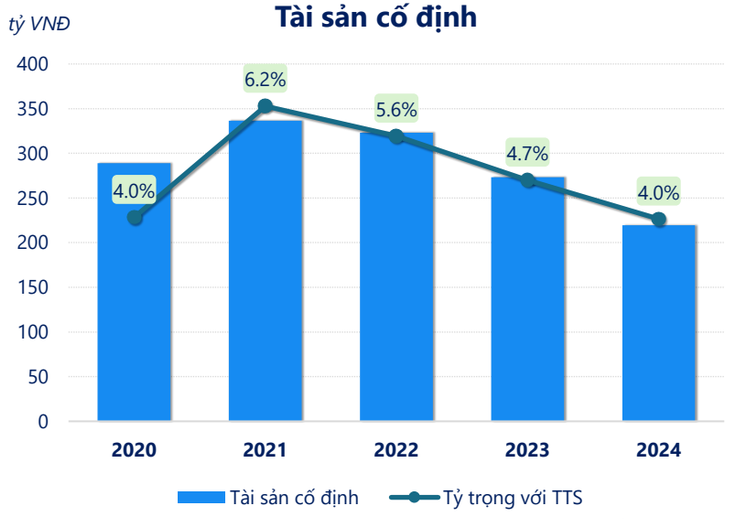


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,803** tỷ đồng giảm **1.60%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **50.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **45.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.96%.

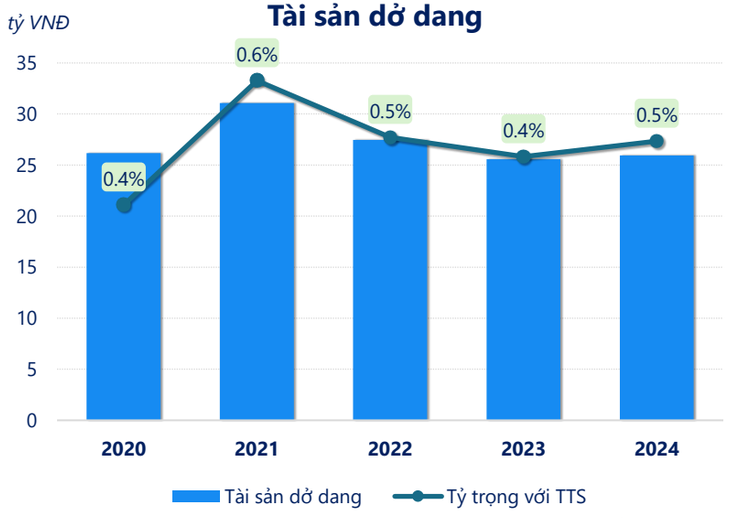
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

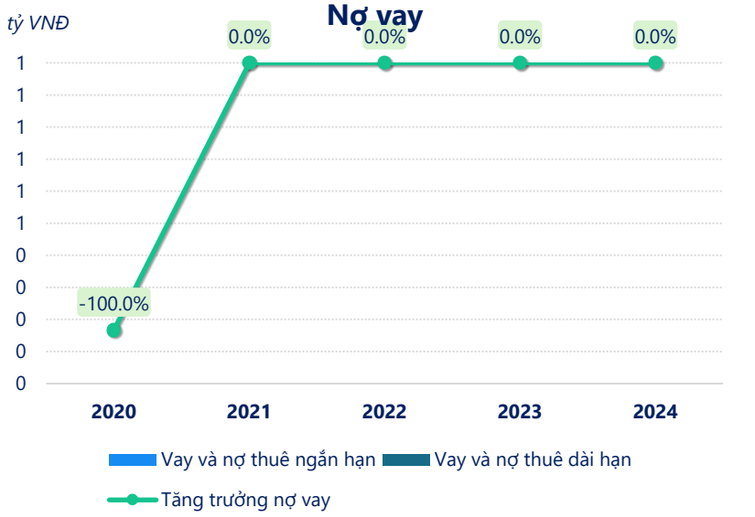
Tài sản dở dang



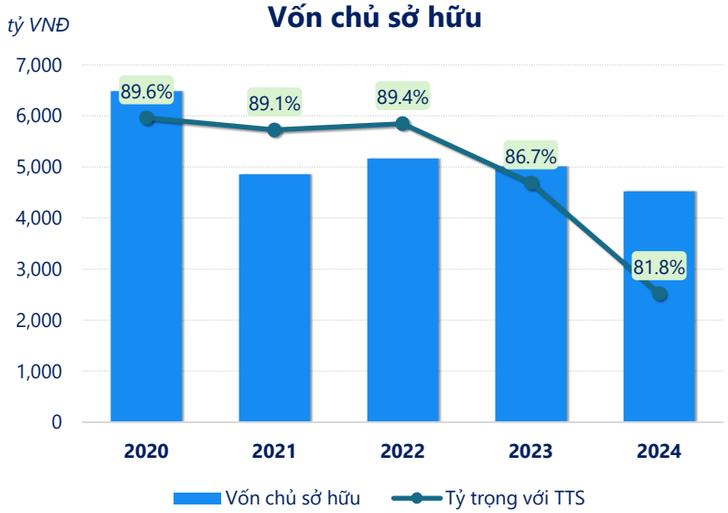
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

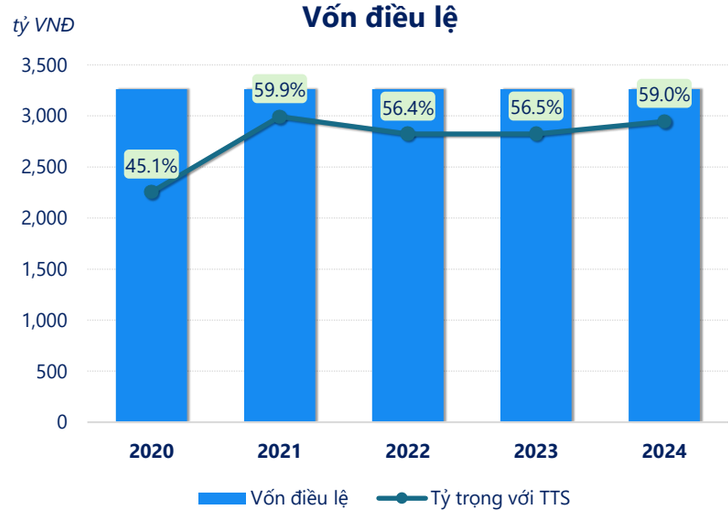
Nợ vay



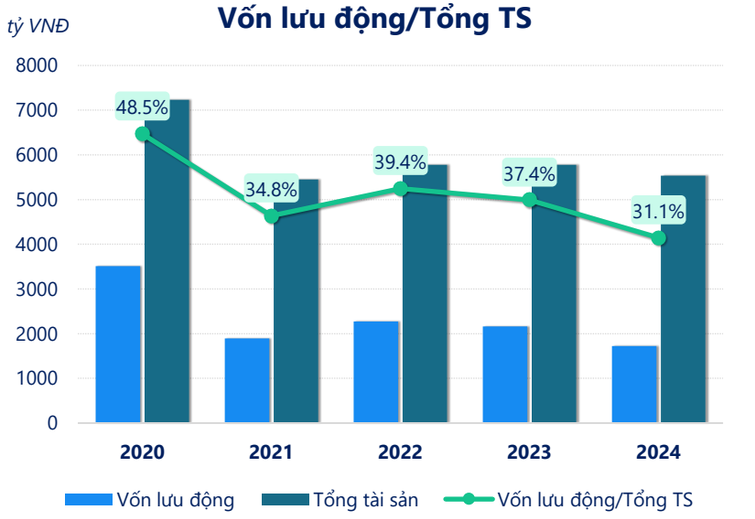
Vốn chủ sở hữu



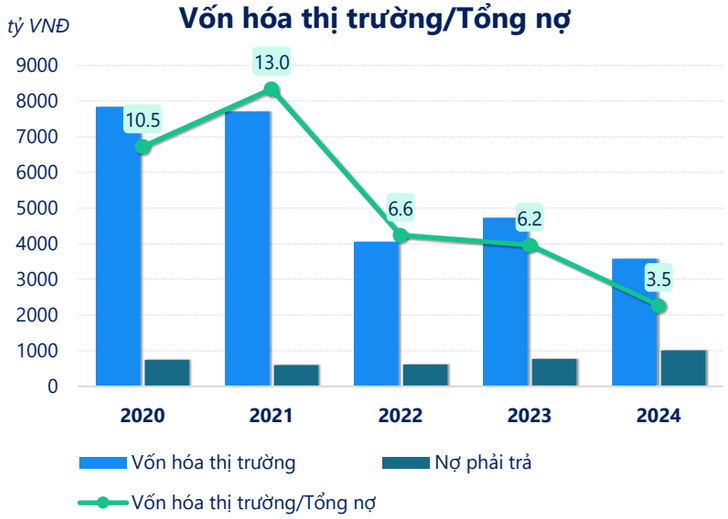
Vốn điều lệ



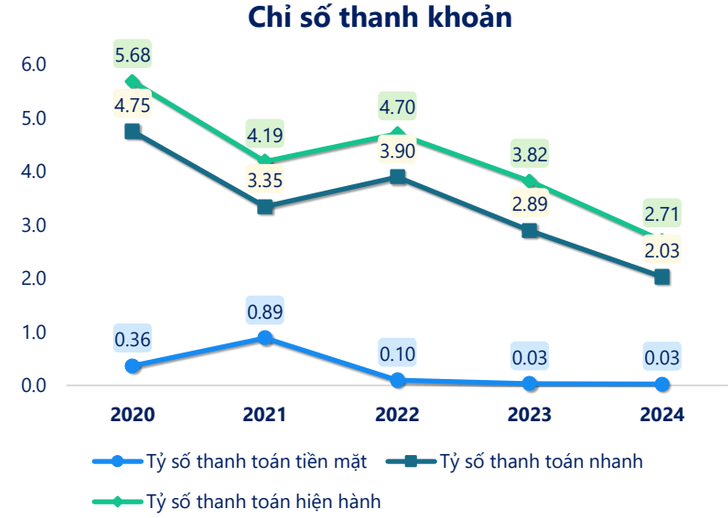
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,531**	**5,778**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,730	2,929	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	25.5	23.5	8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	100	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,837	1,978	-7.1%
Hàng tồn kho	682	709	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	186	119	56.4%
Tài sản dài hạn	**2,801**	**2,849**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	273	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.6	25.6	-7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,497	2,500	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**60.5**	**50.0**	**21.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,012	767	31.9%
Nợ ngắn hạn	**1,012**	**767**	**31.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	799	555	43.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,519**	**5,011**	**-9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**4,519**	**5,011**	**-9.8%**
Vốn điều lệ	3,262	3,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,929**	**3,868**	**5,278**	**5,814**	**7,681**
Giá vốn hàng bán	6,920	4,102	4,893	5,777	7,453
Lợi nhuận gộp	**1,009**	**-234**	**385**	**36.5**	**228**
Doanh thu HĐTC	287	452	295	464	327
Chi phí TC	6.63	-24.1	2.62	-0.83	3.12
Chi phí lãi vay	**2.80**	**0**	**0**	**0.42**	**0.48**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	80.9	86.7	119	117	140
LN thuần từ HĐKD	**1,209**	**156**	**558**	**385**	**411**
Lợi nhuận khác	2.09	21.1	0.61	-2.46	26.8
LN trước thuế	**1,211**	**177**	**559**	**382**	**438**
Lợi nhuận sau thuế	**1,011**	**216**	**497**	**380**	**427**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,011**	**216**	**497**	**380**	**427**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	904	531	-1,078	-303	493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-135	1,553	756	523	398
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-736	-1,830	-144	-257	-889
Tiền đầu kỳ	241	273	527	60.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	**32.8**	**253**	**-466**	**-36.9**	**1.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	273	527	60.3	23.5	25.5

Powered by Infographic